

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 163/2025/DS-ST
Ngày: 12/6/2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Huỳnh Minh Trí

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Huỳnh Thị Thùy Dương
- Bà Nguyễn Thị Mỹ Dung

- **Thư ký ghi biên bản phiên tòa:** Bà Cao Viết Xuân Hòa – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa:** Bà Đặng Thị Thanh Trúc - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1069/2024/TLST-DS ngày 28 tháng 11 năm 2024 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 183/2025/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông Lê Xuân M, sinh năm 1972 và bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1972; cùng thường trú tại: Số A D, Phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp của nguyên đơn: Ông Trần Đức Q, sinh năm 1964; thường trú tại: số C đường P, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 18/12/2024), có mặt.

2. **Bị đơn:** Ông Phan Bảo C, sinh năm 1980; thường trú tại: Số A, khu phố I, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Theo đơn khởi kiện đề ngày 12 tháng 11 năm 2024, nguyên đơn - ông Lê Xuân M và bà Nguyễn Thị Kim T trình bày:**

Ông Lê Xuân M và Nguyễn Thị Kim T là vợ chồng, ngày 02/6/2014, tại Văn phòng C1, tỉnh Bình Dương (Đại lộ B, phường P, Tp T), vợ chồng ông M, bà T là bên cho vay, có ký “Hợp đồng vay tiền” với bên vay là ông Phan Bảo C, theo đó vợ chồng ông M, bà T cho ông Phan Bảo C vay số tiền là: 972.000.000đ (chín trăm bảy mươi hai triệu đồng), thời gian vay là 08 năm (tính từ 27/5/2014 đến ngày

25/5/2022), vay không lãi suất, mỗi tháng trả tối thiểu 10.000.000đ (mười triệu đồng) cho đến lúc hết nợ.

Tuy nhiên, khi đã nhận được tiền của vợ chồng ông M, bà T thì ông Phan Bảo C đã lợi dụng lòng tốt của vợ chồng ông M, bà T, cố tình không thực hiện nghĩa vụ của mình, thường xuyên thất hứa, thường xuyên viết cam kết, nhưng chây ì không chịu trả, tính đến thời hạn cuối cùng ghi trong hợp đồng vay tiền là tháng 7 năm 2022, ông Phan Bảo C mới trả cho ông M, bà T số tiền 231.000.000đ (hai trăm ba mươi một triệu đồng), từ đó đến nay, hơn hai năm ông Phan Bảo C không trả cho vợ chồng ông M, bà T một đồng nào. Ông Phan Bảo C còn nợ tiền gốc của ông M, bà T là: 741.000.000đ.

Hành vi của ông Phan Bảo C cố tình chiếm dụng vốn của vợ chồng ông M, bà T, gây thiệt hại cho ông M, bà T rất lớn, điều này buộc ông M, bà T phải tính lãi trên khoản tiền chậm trả, đây là khoản thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ gây ra theo quy định của pháp luật, căn cứ Điều 357 Bộ luật dân sự 2015 về “*Trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền*” và mức lãi suất áp dụng theo Khoản 2 Điều 468 là 10%/năm tương đương 0.833%/tháng. Như vậy, sau khi tính toán, số tiền lãi ông Phan Bảo C phải trả cho ông M, bà T do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền là: 410.169.200đ (bốn trăm mười triệu một trăm sáu mươi chín ngàn hai trăm đồng). Kèm theo bảng tính lãi chi tiết. Tuy nhiên, đây là số tiền lãi phải trả tạm tính đến thời điểm ông M, bà T nộp đơn khởi kiện, còn số tiền lãi phải trả chính xác được tính đến thời điểm có Bản án của Tòa sơ thẩm. Từ những tài liệu, chứng cứ nêu trên, ông M, bà T đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương thụ lý vụ án, giải quyết buộc ông Phan Bảo C có nghĩa vụ phải trả cho vợ chồng ông M và bà T số tiền là: 1.151.169.200đ (một tỷ một trăm năm mươi một triệu một trăm sáu mươi chín ngàn hai trăm đồng), trong đó tiền gốc còn nợ phải trả: 741.000.000đ và số tiền lãi phải trả do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền là: 410.169.200đ.

***Đối với bị đơn - ông Phan Bảo C:** Kết quả xác minh ngày 03/4/2025 xác định ông Phan Bảo C có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ số A, khu phố I, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương nhưng hiện nay đã bán nhà đi nơi khác sinh sống, không xác định được đi đâu. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng nhưng hết thời hạn theo quy định của pháp luật mà ông C vẫn không đến Tòa án để giải quyết vụ án và không có văn bản trình bày ý kiến với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không có yêu cầu phản tố đối với vụ án.

Tại phiên tòa:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có mặt và rút một phần yêu cầu khởi kiện như sau: Nguyên đơn chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Phan Bảo C có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền tổng cộng là: 963.211.080 đồng, trong đó: nợ gốc còn lại là 741.000.000 đồng và số tiền lãi phải trả do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền trong 36 tháng là 222.211.080 đồng (lãi suất 0,833%/tháng, tính từ ngày 25/5/2022).

Các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Vụ án thụ lý đúng theo quy định của pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn không chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: căn cứ theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền nợ vay nên quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn có nơi cư trú tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương nên theo điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự quy định về thẩm quyền giải quyết thuộc về Tòa án nơi bị đơn cư trú. Do vậy, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một là Tòa án có thẩm quyền giải quyết.

[1.3] Việc tham gia phiên tòa của đương sự: Bị đơn đã được Tòa án thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng nhưng hết thời hạn theo quy định của pháp luật bị đơn vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo khoản 1 Điều 238 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[1.4] Về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện: Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền tổng cộng là: 963.211.080 đồng, trong đó: nợ gốc còn lại là 741.000.000 đồng và số tiền lãi phải trả do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền trong 36 tháng là 222.211.080 đồng (lãi suất 0,833%/tháng, tính từ ngày 25/5/2022) (theo đơn khởi kiện yêu cầu tổng số tiền là 1.151.169.200 đồng, trong đó tiền gốc còn nợ phải trả: 741.000.000 đồng và số tiền lãi phải trả do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền là: 410.169.200 đồng; rút yêu cầu 187.958.120 đồng), xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng Dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu mà nguyên đơn đã rút.

[1.5] Về nội dung vụ án: Ông M và bà T khởi kiện ông C yêu cầu trả số tiền gốc còn nợ là 741.000.000 đồng theo hợp đồng vay tiền ngày 02/6/2014, số tiền lãi quá thời gian cam kết được tính từ ngày 25/5/2022 đến ngày xét xử 12/6/2025 (nguyên đơn yêu cầu tính tròn là 36 tháng) với mức lãi suất là 0,833%/tháng là 222.211.080 đồng. Tổng cộng là 963.211.080 đồng

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là hợp đồng vay tiền ngày 02/6/2014.

Xét hợp đồng vay tiền ngày 02/6/2014, thấy rằng: hợp đồng vay tiền ngày 02/6/2014 thể hiện nội dung ngày 02/6/2014, ông Phan Bảo C có vay của bà Nguyễn Thị Kim T và ông Lê Xuân M số tiền 972.000.000 đồng, thời hạn vay là 08 năm kể từ ngày 27/5/2014 đến ngày 25/5/2022, ông C có ký tên vào cuối bản hợp đồng và ký giáp lai các trang khác của hợp đồng. Hợp đồng này được các bên thiết lập hoàn toàn tự nguyện, phù hợp pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên có giá trị buộc các bên phải thực hiện.

Qua xem xét nội dung hợp đồng có đủ căn cứ xác định ông C có vay của bà T và ông M số tiền 972.000.000 đồng, theo thỏa thuận ông C phải trả ít nhất 10.000.000 đồng/tháng cho đến ngày 25/5/2022 hết nợ. Tuy nhiên ông C chỉ trả được số tiền 231.000.000 đồng cho bà T và ông M là vi phạm thỏa thuận nghĩa vụ của người vay nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông C trả nợ gốc 741.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Xét yêu cầu trả lãi của nguyên đơn: Do hợp đồng của các bên thiết lập không thỏa thuận lãi suất, có thỏa thuận thời hạn trả nên xác định là hợp đồng vay có kỳ hạn và không lãi suất. Tuy nhiên đến hạn 25/5/2022 bị đơn không trả hết khoản nợ cho nguyên đơn thì phải trả lãi theo quy định tại khoản 4 Điều 466 Bộ luật Dân sự

Điều 466. Nghĩa vụ trả nợ của bên vay

1.....

2.....

3.....

4. Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.

.....

Điều 468. Lãi suất

1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Trường hợp lãi suất

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ.

Như vậy khoản lãi được tính để buộc ông C phải trả cho bà T và ông M là 10%/năm (tương đương 0,833%/tháng).

Từ ngày 26/5/2022 đến 12/6/2025 là 36 tháng 6 ngày, tuy nhiên tại phiên tòa đại diện nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi suất trong 36 tháng, có lợi cho bị đơn và mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu là 0,833%/tháng là không vượt quá quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Kể từ ngày 26/5/2022 ông C phải trả cho nguyên đơn số tiền lãi suất như sau: $741.000.000 \text{ đồng} \times 0,833\% \times 36 \text{ tháng} = 222.211.080 \text{ đồng}$

Tổng cộng: $741.000.000 \text{ đồng} + 222.211.080 \text{ đồng} = 963.211.080 \text{ đồng}$.

[1.6] Từ những nhận định nêu trên xét thấy có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[1.7] Xét ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về việc giải quyết vụ án là phù hợp.

[1.8] Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn không phải chịu án. Bị đơn phải chịu án phí và chi phí tố tụng khác theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Các Điều 429, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – ông Lê Xuân M và bà Nguyễn Thị Kim T đối với bị đơn - ông Phan Bảo C, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc ông Phan Bảo C trả cho ông Lê Xuân M và bà Nguyễn Thị Kim T số tiền 963.211.080 đồng (chín trăm sáu mươi ba triệu hai trăm mười một nghìn không trăm tám mươi).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu mà nguyên đơn đã rút về việc buộc bị đơn trả số tiền 187.958.120 (một trăm tám mươi bảy triệu chín trăm năm mươi tám nghìn một trăm hai mươi) đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu 40.896.332 đồng (bốn mươi triệu tám trăm chín mươi sáu nghìn ba trăm ba mươi hai đồng).

Chi cục thi hành án Dân sự thành phố Thủ Dầu Một hoàn trả cho ông Lê Xuân M và bà Nguyễn Thị Kim T số tiền 23.268.000 (hai mươi ba triệu hai trăm sáu mươi tám nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0008582 ngày 22/11/2024 của Chi cục thi hành án Dân sự thành phố Thủ Dầu Một.

4. Chi phí tố tụng khác: Bị đơn phải chịu 3.327.000 đồng (ba triệu ba trăm hai mươi bảy nghìn đồng). Nguyên đơn đã nộp thay bị đơn nên bị đơn có trách nhiệm trả lại cho nguyên đơn.

5. Về quyền kháng cáo Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND TP.TDM;
- Chi cục THADS TP.TDM;
- Các đương sự;
- Lưu HS, Tòa.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Huỳnh Minh Trí